

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hà Nội, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên Ban Lãnh đạo ("Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc") đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu
Bà Lê Thị Lan Anh
Ông Bùi Tuấn Anh
Ông Nguyễn Thái Dương
Ông Tạ Nguyên Hải
Bà Nguyễn Thị Hải Lan
Ông Lê Việt Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 11/09/2024)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/09/2024)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/09/2024)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 11/09/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Nguyên Hải
Ông Trần Ngọc Chung
Ông Lê Việt Anh

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/08/2024)
Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/02/2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,


Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Số: 70 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/03/2025, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty ("Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc") chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.198.171.727.912	965.044.396.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	154.366.119.933	179.386.184.696
1. Tiền	111		72.811.373.048	179.386.184.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.554.746.885	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		372.845.678.500	170.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	372.845.678.500	170.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		513.893.627.911	451.033.230.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	448.811.065.887	415.394.453.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.703.327.562	14.857.604.374
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	57.951.610.278	20.798.221.155
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(572.375.816)	(26.568.570)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	9.520.000
IV. Hàng tồn kho	140	10	135.047.117.847	139.149.982.429
1. Hàng tồn kho	141		135.047.117.847	139.149.982.429
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.019.183.721	25.474.999.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	10.471.041.433	15.898.661.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.548.142.288	9.376.404.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	199.934.120
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		866.955.421.465	903.828.793.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.000.000	143.448.120
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	69.000.000	143.448.120
II. Tài sản cố định	220		683.273.490.405	726.566.366.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	637.336.393.207	674.660.622.161
- Nguyên giá	222		1.076.168.929.888	1.053.989.608.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(438.832.536.681)	(379.328.985.978)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	42.724.391.174	48.719.448.613
- Nguyên giá	225		58.858.210.990	61.917.130.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.133.819.816)	(13.197.682.377)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.212.706.024	3.186.295.673
- Nguyên giá	228		5.663.277.273	4.713.277.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.450.571.249)	(1.526.981.600)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.358.786.283	450.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.358.786.283	450.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		174.254.144.777	176.668.979.406
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	174.254.144.777	176.668.979.406
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.065.127.149.377	1.868.873.190.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.371.283.075.187	1.289.822.628.310
I. Nợ ngắn hạn	310		1.089.951.434.641	876.889.558.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	208.970.143.525	173.498.677.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.555.204.519	7.939.246.897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	23.916.155.549	13.734.759.023
4. Phải trả người lao động	314		51.807.633.306	30.836.432.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	82.576.499.905	86.933.398.314
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.560.878.952	3.532.848.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.354.103.459	5.458.508.331
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	684.794.521.893	538.051.934.898
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.416.293.533	16.903.753.218
II. Nợ dài hạn	330		281.331.640.546	412.933.069.468
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	86.726.708.344	88.479.512.836
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	194.604.932.202	324.453.556.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		693.844.074.190	579.050.562.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	693.844.074.190	579.050.562.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		110.574.918.126	99.931.757.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		266.580.153.828	162.429.802.222
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		118.238.921.715	91.475.399.686
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		148.341.232.113	70.954.402.536
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.065.127.149.377	1.868.873.190.514

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.124.343.353.119	1.916.447.860.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	154.714.493.901	160.123.631.588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.969.628.859.218	1.756.324.229.021
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.328.780.446.292	1.275.160.918.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		640.848.412.926	481.163.310.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	19.029.373.165	17.656.900.094
7. Chi phí tài chính	22	26	45.290.476.423	67.753.302.181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.689.790.613	62.046.644.760
8. Chi phí bán hàng	25	27	357.443.224.161	305.007.939.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	52.677.691.215	45.071.854.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		204.466.394.292	80.987.114.064
11. Thu nhập khác	31		3.518.452.177	3.143.266.197
12. Chi phí khác	32		2.061.468.267	658.333.030
13. Lợi nhuận khác	40		1.456.983.910	2.484.933.167
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		205.923.378.202	83.472.047.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	27.582.146.089	12.517.644.695
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		178.341.232.113	70.954.402.536
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	5.945	2.247

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	205.923.378.202	83.472.047.231
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	67.679.932.811	68.376.284.596
- Các khoản dự phòng	03	545.807.246	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.351.722.412)	(248.787.508)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.936.547.879)	(16.017.918.838)
- Chi phí lãi vay	06	40.689.790.613	62.046.644.760
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	300.550.638.581	197.628.270.241
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61.827.354.856)	20.870.510.208
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.102.864.582	29.440.358.351
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.005.224.872	(9.168.998.709)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.979.451.787	(471.264.848)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.757.622.656)	(63.010.740.485)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.455.393.040)	(14.815.811.348)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.179.812)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	241.562.629.458	160.472.323.410
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(32.670.475.176)	(18.013.900.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.268.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(544.845.678.500)	(381.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	342.000.000.000	601.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.069.965.760	14.472.447.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(224.178.006.098)	216.958.546.591
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.394.614.156.926	1.146.842.600.217
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.372.012.591.701)	(1.221.901.921.923)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.707.602.660)	(6.366.025.744)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.983.710.650)	(149.513.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.089.748.085)	(230.939.042.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(25.705.124.725)	146.491.827.551
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	179.386.184.696	32.895.432.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	685.059.962	(1.075.634)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	154.366.119.933	179.386.184.696

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 1.725 người (tại ngày 31/12/2023 là 1.638 người).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2024 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, độc lập bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam (Hạch toán phụ thuộc)	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Miền Bắc (Hạch toán độc lập)	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng - Xã Yên Trung - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 10

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 14

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Công ty vay vốn bằng phát hành trái phiếu thường bao gồm: trái phiếu ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu), trái phiếu có chiết khấu (phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) và trái phiếu có phụ trội (phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu). Công ty theo dõi chi tiết chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và theo thời hạn phát hành trái phiếu. Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội vào chi phí đi vay hoặc để giảm trừ chi phí đi vay theo phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện để vốn hóa, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa tương ứng từng kỳ.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào

vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	354.863.095	244.035.565
Tiền gửi ngân hàng	72.456.509.953	179.142.149.131
Các khoản tương đương tiền	81.554.746.885	-
Cộng	154.366.119.933	179.386.184.696

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	240.577.000.000	170.000.000.000
Trái phiếu (ii)	132.268.678.500	-
Cộng	372.845.678.500	170.000.000.000

(i): Là các khoản chứng chỉ tiền gửi/tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, tổ chức tài chính.

(ii): Là các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với công ty chứng khoán.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	294.574.075.002	291.878.254.742
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	294.574.075.002	291.878.254.742
Phải thu các khách hàng khác	154.236.990.885	123.516.198.450
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Du lịch Minh Châu	490.897.415	19.455.641.494
Công ty TNHH Dịch vụ EB	22.540.197.285	18.067.367.134
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	60.482.800.720	20.210.608.677
Công ty Cổ phần dịch vụ B2B Sen Vàng	3.889.394.101	4.396.238.042
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	7.379.286.227	3.475.492.329
Các khách hàng khác	59.454.415.137	57.910.850.774
Cộng	448.811.065.887	415.394.453.192

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	-	7.868.669.564
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	-	7.868.669.564
Trả trước cho người bán khác	7.703.327.562	6.988.934.810
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Vạn Thông	1.307.460.000	400.444.000
Guangzhou Lead Top Import & Export Co., Ltd	-	2.618.699.854
Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ nghệ Trí Việt	780.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng	1.673.812.000	908.441.000
Các nhà cung cấp khác	3.942.055.562	3.061.349.956
Cộng	7.703.327.562	14.857.604.374

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	57.951.610.278	-	20.798.221.155	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	37.237.498	-	23.643.099	-
Tạm ứng	52.787.670.839	-	6.960.460.385	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (<i>Bên liên quan</i>)	-	-	8.640.534.774	-
Ký cược, ký quỹ	319.100.000	-	361.971.000	-
Lãi dự thu	4.637.270.977	-	3.618.164.383	-
Phải thu khác	170.330.964	-	1.193.447.514	-
Dài hạn	69.000.000	-	143.448.120	-
Ký cược, ký quỹ	69.000.000	-	143.448.120	-
Cộng	58.020.610.278	-	20.941.669.275	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.158.797.906	-	61.220.176.495	-
Công cụ, dụng cụ	14.322.684.149	-	12.770.268.834	-
Thành phẩm	43.485.578.971	-	53.264.782.132	-
Hàng hoá	10.080.056.821	-	11.894.754.968	-
Cộng	135.047.117.847	-	139.149.982.429	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	10.471.041.433	15.898.661.136
Chi phí thuê kho, cửa hàng	661.098.501	183.333.334
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.601.658.021	12.287.139.479
Chi phí trả trước khác	4.208.284.911	3.428.188.323
Dài hạn	174.254.144.777	176.668.979.406
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1)	34.033.678.198	35.131.443.586
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của Chi nhánh Miền Bắc (2)	94.891.430.432	97.157.494.458
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.522.346.785	7.529.694.545
Chi phí sửa chữa	9.103.260.459	9.377.785.031
Chi phí trả trước khác	28.703.428.903	27.472.561.786
Cộng	184.725.186.210	192.567.640.542

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m², thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.
- (2) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m², thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm, lắp đặt tài sản cố định	9.358.786.283	450.000.000
Cộng	9.358.786.283	450.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2024	538.083.492.696	479.056.888.042	21.589.828.665	11.303.407.622	3.955.991.114	1.053.989.608.139	
Mua sắm trong năm	-	24.484.711.141	271.650.000	527.292.185	119.000.000	25.402.653.326	
Tăng từ mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.075.744.060	-	-	-	3.075.744.060	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.137.075.637)	-	-	(6.137.075.637)	
Giảm khác	-	(162.000.000)	-	-	-	(162.000.000)	
Tại ngày 31/12/2024	538.083.492.696	506.455.343.243	15.724.403.028	11.830.699.807	4.074.991.114	1.076.168.929.888	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2024	81.806.621.129	269.088.913.124	17.129.572.472	9.983.466.623	1.320.412.630	379.328.985.978	
Khấu hao trong năm	15.696.276.886	44.108.446.982	1.282.304.671	510.592.490	493.067.787	62.090.688.816	
Tăng từ mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.711.084.953	-	-	-	1.711.084.953	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.291.652.475)	-	-	(4.291.652.475)	
Phân loại lại	13.116.737	1.951.162	1.463.839	1.900.216	-	18.431.954	
Giảm khác	-	(25.002.545)	-	-	-	(25.002.545)	
Tại ngày 31/12/2024	97.516.014.752	314.885.393.676	14.121.688.507	10.495.959.329	1.813.480.417	438.832.536.681	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2024	456.276.871.567	209.967.974.918	4.460.256.193	1.319.940.999	2.635.578.484	674.660.622.161	
Tại ngày 31/12/2024	440.567.477.944	191.569.949.567	1.602.714.521	1.334.740.478	2.261.510.697	637.336.393.207	
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	25.849.694.011	129.958.607.323	8.561.010.264	9.159.789.793	192.436.841	173.721.538.232	
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	401.268.090.864	49.937.928.317	-	-	-	451.206.019.181	

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	61.917.130.990	61.917.130.990
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(3.058.920.000)	(3.058.920.000)
Tại ngày 31/12/2024	58.858.210.990	58.858.210.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	13.197.682.377	13.197.682.377
Khấu hao trong năm	4.665.654.346	4.665.654.346
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(1.711.084.953)	(1.711.084.953)
Phân loại lại	(18.431.954)	(18.431.954)
Tại ngày 31/12/2024	16.133.819.816	16.133.819.816
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	48.719.448.613	48.719.448.613
Tại ngày 31/12/2024	42.724.391.174	42.724.391.174

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	4.713.277.273	4.713.277.273
Mua trong năm	950.000.000	950.000.000
Tại ngày 31/12/2024	5.663.277.273	5.663.277.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	1.526.981.600	1.526.981.600
Khấu hao trong năm	923.589.649	923.589.649
Tại ngày 31/12/2024	2.450.571.249	2.450.571.249
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	3.186.295.673	3.186.295.673
Tại ngày 31/12/2024	3.212.706.024	3.212.706.024
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	117.727.273	117.727.273

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	795.415.572	795.415.572	308.983.048	308.983.048
	795.415.572	795.415.572	308.983.048	308.983.048
Phải trả người bán khác	208.174.727.953	208.174.727.953	173.189.694.057	173.189.694.057
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	21.837.113.759	21.837.113.759	14.975.394.833	14.975.394.833
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	16.238.077.020	16.238.077.020	14.162.867.010	14.162.867.010
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	17.772.979.104	17.772.979.104	10.963.184.340	10.963.184.340
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thiên Hà	9.694.670.551	9.694.670.551	14.826.623.101	14.826.623.101
Các người bán khác	142.631.887.519	142.631.887.519	118.261.624.773	118.261.624.773
Cộng	208.970.143.525	208.970.143.525	173.498.677.105	173.498.677.105

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số đã nộp trong năm		31/12/2024	
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.566.047.499	51.369.966.725	51.080.325.650	5.855.688.574		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.161.252.856	27.582.146.089	14.455.393.040	17.288.005.905		
Thuế thu nhập cá nhân	3.807.524.548	6.822.033.475	9.857.096.953	772.461.070		
- Văn phòng và Chi nhánh Miền Nam	4.007.458.668	5.806.980.811	9.262.080.540	552.358.939		
- Chi nhánh Miền Bắc	(199.934.120)	1.015.052.664	595.016.413	220.102.131		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.087.338.611	1.087.338.611	-		
Cộng	13.534.824.903	86.861.484.900	76.480.154.254	23.916.155.549		
Trong đó:						
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	199.934.120			-		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	13.734.759.023			23.916.155.549		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	26.681.080
Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	38.633.685.441	31.007.790.360
Trích chi phí mùa vụ Trung thu	13.675.337.678	15.603.409.861
Trích trước chi phí chương trình Tết	22.347.314.373	22.069.631.387
Chi phí khác	7.920.162.413	18.225.885.626
Cộng	82.576.499.905	86.933.398.314

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.354.103.459	5.458.508.331
Kinh phí công đoàn	474.972.772	1.450.077.885
Các khoản bảo hiểm	2.807.805	19.992.632
Cổ tức phải trả	963.326.897	947.037.547
Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	362.908.708	358.904.371
Lãi vay phải trả	1.023.107.259	928.594.136
Các khoản khác	526.980.018	1.753.901.760
Dài hạn	86.726.708.344	88.479.512.836
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.726.708.344	88.479.512.836
Cộng	90.080.811.803	93.938.021.167

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	684.794.521.893	538.051.934.898
- Các khoản vay ngắn hạn (20.1)	658.618.446.250	523.537.670.861
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (20.1)	20.855.936.188	8.806.661.377
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (20.2)	5.320.139.455	5.707.602.660
Dài hạn	194.604.932.202	324.453.556.632
- Các khoản vay dài hạn (20.1)	188.494.674.362	243.288.784.337
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (20.2)	6.110.257.840	11.430.397.295
- Trái phiếu thường (*)	-	69.734.375.000
Cộng	879.399.454.095	862.505.491.530

(*): Công ty phát hành 70 trái phiếu HNFH22125002 ngày 14/06/2021, mệnh giá 1 tỷ đồng/1 trái phiếu, với kỳ hạn 48 tháng kể từ ngày phát hành cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch với tổng số tiền thu được là 70 tỷ đồng; trong đó 40 tỷ đồng được sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha và 30 tỷ đồng còn lại để bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động mua nguyên vật liệu sản xuất. Trong năm, Công ty đã tắt toán trước hạn lô trái phiếu nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20.1. Các khoản vay

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	523.537.670.861	523.537.670.861	1.394.614.156.926	1.259.533.381.537	658.618.446.250	658.618.446.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	266.157.977.065	266.157.977.065	682.723.075.223	689.086.354.369	259.794.697.919	259.794.697.919
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank- CN Hà Nội (2)	92.690.835.613	92.690.835.613	161.562.128.579	154.547.664.638	99.705.299.554	99.705.299.554
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)	40.681.395.685	40.681.395.685	100.034.180.937	90.757.089.548	49.958.487.074	49.958.487.074
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (4)	10.530.803.248	10.530.803.248	120.604.069.116	71.134.872.364	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh (5)	11.715.924.914	11.715.924.914	59.493.805.637	22.359.135.317	48.850.595.234	48.850.595.234
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (6)	-	-	99.704.167.729	49.747.189.216	49.956.978.513	49.956.978.513
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch (7)	-	-	17.986.574.401	-	17.986.574.401	17.986.574.401
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB (8)	-	-	19.229.058.839	-	19.229.058.839	19.229.058.839
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hà Nội (9)	-	-	53.136.754.716	-	53.136.754.716	53.136.754.716
Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh	37.771.524.582	37.771.524.582	-	37.771.524.582	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội	21.773.005.575	21.773.005.575	48.576.752.693	70.349.758.268	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	17.137.377.793	17.137.377.793	31.563.589.056	48.700.966.849	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng	25.078.826.386	25.078.826.386	-	25.078.826.386	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.806.661.377	8.806.661.377	32.905.210.999	20.855.936.188	20.855.936.188	20.855.936.188
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (10)	-	-	21.888.898.976	10.944.449.488	10.944.449.488	10.944.449.488
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (11)	8.806.661.377	8.806.661.377	11.016.312.023	9.911.486.700	9.911.486.700	9.911.486.700
Vay dài hạn	243.288.784.337	243.288.784.337	-	54.794.109.975	188.494.674.362	188.494.674.362
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (10)	218.888.989.764	218.888.989.764	-	43.777.797.952	175.111.191.812	175.111.191.812
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (11)	24.399.794.573	24.399.794.573	-	11.016.312.023	13.383.482.550	13.383.482.550
Cộng	775.633.116.575	775.633.116.575	1.427.519.367.925	1.335.183.427.700	867.969.056.800	867.969.056.800

Tại thời điểm 31/12/2024, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều nằm trong hạn mức được các ngân hàng phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Các hợp đồng vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2024

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số KHI-HĐCTD/23156 ngày 30/11/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HKI-HĐCTD/23156.PL01 ngày 28/11/2024	Bổ sung vốn lưu động	Đến hết ngày 28/02/2025	Không có tài sản đảm bảo
2.	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas bank - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-20034 ngày 08/04/2020 và Bản sửa đổi thứ 2 hợp đồng tín dụng ngày 08/04/2024	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 08/04/2024	Không có tài sản đảm bảo
3.	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 14/05/2024	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 15/05/2025	Không có tài sản đảm bảo
4.	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 5212316.23 ngày 31/10/2023	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
5.	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng số 090/2023/FA.01 ngày 22/06/2023	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tự động gia hạn thêm 12 tháng	Không có tài sản đảm bảo
6.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/7038394/HĐTD ngày 28/06/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Đến hết ngày 15/06/2025	Không có tài sản đảm bảo
7.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112-0027049.16893/2024/HĐTD ngày 06/11/2024	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
8.	Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.552.190424 ngày 11/06/2024	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
9.	Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hà Nội	Thư đề nghị tín dụng số HN/LO/2024/HNF/01 ngày 14/06/2024	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Các hợp đồng vay dài hạn tại ngày 31/12/2024

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn, mục đích vay	Tài sản đảm bảo
10.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019	Thời hạn tối đa 120 tháng nhằm thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan
11.	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/BCB/HDTD	Thời hạn 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích mua máy móc thiết bị và các chi phí có liên quan	Tài sản hình thành từ vốn vay

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	20.855.936.188	8.806.661.377
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	188.494.674.362	199.510.986.381
- Trên 5 năm	-	43.777.797.956
Cộng	209.350.610.550	252.095.445.714
- Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(20.855.936.188)	(8.806.661.377)
Các khoản vay dài hạn	188.494.674.362	243.288.784.337

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20.2. Các khoản Nợ thuế tài chính

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội	5.707.602.660	5.707.602.660	5.320.139.455	5.707.602.660	5.320.139.455	5.320.139.455
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	387.463.200	387.463.200	-	387.463.200	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	5.320.139.460	5.320.139.460	5.320.139.455	5.320.139.460	5.320.139.455	5.320.139.455
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	11.430.397.295	11.430.397.295	-	5.320.139.455	6.110.257.840	6.110.257.840
Cộng	11.430.397.295	11.430.397.295	-	5.320.139.455	6.110.257.840	6.110.257.840
	17.137.999.955	17.137.999.955	5.320.139.455	11.027.742.115	11.430.397.295	11.430.397.295

Các hợp đồng nợ thuế tài chính tại ngày 31/12/2024

STT	Công ty	Hợp đồng	Mục đích	Thời hạn nợ thuế tài chính
1.	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Số 115.19.05/CTTC-HĐMB ngày 03/12/2019	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh	84 tháng
		Số 115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh	84 tháng

Lịch trả nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	5.320.139.455	5.707.602.660
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	6.110.257.840	11.430.397.295
Cộng	11.430.397.295	17.137.999.955
- Trừ: Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	(5.320.139.455)	(5.707.602.660)
Nợ thuế tài chính dài hạn	6.110.257.840	11.430.397.295

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST		Cộng
	VND	VND	VND	chưa phân phối	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	300.000.000.000	16.689.002.236	81.931.159.416	265.476.197.459	664.096.359.111	
Lãi trong năm	-	-	-	70.954.402.536	70.954.402.536	
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.000.598.330	(174.000.797.773)	(156.000.199.443)	
Tại ngày 01/01/2024	300.000.000.000	16.689.002.236	99.931.757.746	162.429.802.222	579.050.562.204	
Lãi trong năm	-	-	-	178.341.232.113	178.341.232.113	
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	10.643.160.380	(44.190.880.507)	(33.547.720.127)	
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (ii)	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)	
Tại ngày 31/12/2024	300.000.000.000	16.689.002.236	110.574.918.126	266.580.153.828	693.844.074.190	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2024 số 91/NQ -TPHN ngày 17/05/2024, lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 10.643.160.380 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 3.547.720.127 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng: 30.000.000.000 đồng.

(ii) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2024 số 91/NQ -TPHN ngày 17/05/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 189/HĐQT-TPHN ngày 28/10/2024.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỉ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỉ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần DNA Holding	154.101.250.000	51,37%	154.101.250.000	51,37%
Ông Trịnh Trung Sơn	-	0,00%	38.498.020.000	12,83%
Ông Trịnh Trung Hiếu	117.276.870.000	39,09%	30.894.090.000	10,30%
Bà Thái Lan Anh	17.712.000.000	5,90%	17.712.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	10.909.880.000	3,64%	58.794.640.000	19,60%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.989.201,16	1.453.482,07
- EUR	65,29	75,97
Nợ khó đòi đã xử lý	327.973.284	327.973.284
Ông Lê Tuấn Hùng	134.359.539	134.359.539
Ông Lê Xuân Doanh	74.614.003	74.614.003
Các đối tượng khác	118.999.742	118.999.742

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.124.343.353.119	1.916.447.860.609
Cộng	2.124.343.353.119	1.916.447.860.609
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	65.349.546.503	76.611.214.136
- Hàng bán bị trả lại	89.364.947.398	83.512.417.452
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.969.628.859.218	1.756.324.229.021

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	98.013.775.528	136.726.672.625
Cộng	98.013.775.528	136.726.672.625

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.328.780.446.292	1.275.160.918.896
Cộng	1.328.780.446.292	1.275.160.918.896

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	13.513.789.223	12.377.384.064
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.640.534.774
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.515.583.942	1.638.981.256
Cộng	19.029.373.165	17.656.900.094

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tiền vay	40.689.790.613	62.046.644.760
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	666.205.298	500.632.873
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.709.677.860	2.378.168.999
Chi phí tài chính khác	2.224.802.652	2.827.855.549
Cộng	45.290.476.423	67.753.302.181

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	357.443.224.161	305.007.939.057
Chi phí nhân viên	171.178.207.977	157.455.350.313
Chi phí vật liệu, bao bì	410.573.461	453.639.769
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.005.621.289	2.057.004.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.563.046	620.893.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.571.258.388	144.421.051.801
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.677.691.215	45.071.854.917
Chi phí nhân viên	27.052.650.530	22.477.861.813
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	667.609.555	674.177.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.635.251.298	4.769.608.325
Thuế, phí và lệ phí	811.931.431	1.546.346.428
Chi phí dự phòng	545.807.246	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	19.964.441.155	15.603.860.371
Cộng	410.120.915.376	350.079.793.974

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.078.706.758.635	1.279.145.431.037
Chi phí nhân công	336.292.042.902	303.671.064.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.679.932.811	68.517.509.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	249.823.200.952	202.286.115.321
Cộng	1.732.501.935.300	1.853.620.120.493

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	205.923.378.202	83.472.047.231
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.891.365.015)	1.702.376.115
- Trừ: Chi phí lãi vay không được trừ các kỳ trước được trừ vào kỳ này	3.945.412.247	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.054.047.232	893.107.234
- Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132	-	809.268.881
Thu nhập chịu thuế	203.032.013.187	85.174.423.346
Trong đó:		
- Văn phòng và chi nhánh còn lại	69.235.750.559	32.099.910.104
- Chi nhánh Miền Bắc	133.796.262.628	53.074.513.242
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	27.415.425.016	11.758.882.911
- Văn phòng và chi nhánh còn lại	13.847.150.112	6.419.982.021
- Chi nhánh Miền Bắc	26.759.252.526	10.614.902.648
- Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc	(13.190.977.622)	(5.276.001.758)
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	166.721.073	758.761.784
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.582.146.089	12.517.644.695

(*): Chi nhánh Miền Bắc của Công ty miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án "Đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc". Năm 2024 là năm thứ ba Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	178.341.232.113	70.954.402.536
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	178.341.232.113	70.954.402.536
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.547.720.127
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	178.341.232.113	67.406.682.409
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.945	2.247

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 91/NQ -TPHN ngày 17/05/2024.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Ngoài các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Văn Quy	Người có liên quan của thành viên chủ chốt của Công ty
Bà Nguyễn Thái Anh	Người có liên quan của thành viên chủ chốt của Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	30.820.250.000	77.050.625.000
Cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	23.661.924.000	27.238.045.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	6.826.204.775	59.992.162.393
Thanh lý tài sản cố định		
Ông Trịnh Văn Quy	222.727.273	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tạm ứng		
Ông Trịnh Trung Hiếu	-	2.507.690.672
Bà Lê Thị Lan Anh	-	2.920.000.000
Bà Nguyễn Thái Anh	26.731.416.671	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	49.832.300.100	49.832.300.100

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		6.813.847.300	5.151.520.200
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT	2.071.451.200	2.039.400.000
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	120.000.000	144.000.000
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT	297.761.900	331.144.200
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	366.551.800	415.515.900
Ông Lê Việt Anh	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm), Phó Tổng giám đốc	1.432.200.000	1.112.259.100
Ông Tạ Nguyên Hải	Thành viên HĐQT; Phó Tổng giám đốc	1.439.400.000	1.109.201.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lan	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Trần Ngọc Chung	Phó Tổng giám đốc	1.062.482.400	-
Thu nhập, thù lao của thành viên Ban kiểm soát		1.214.121.600	1.381.741.800
Ông Lê Thái Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	651.799.700	761.819.500
Bà Lê Mai Dịu	Thành viên	526.321.900	583.922.300
Bà Lại Thị Lợi	Thành viên	36.000.000	36.000.000

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG

Ngày 29/07/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho giai đoạn 2 của Dự án Yên Phong. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang trong giai đoạn triển khai, thực hiện dự án.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thủy Dương

Trịnh Trung Hiếu